Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 386 + 387 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

21-10-2026 Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Đăng từ Công báo điện tử số 380 + 381 đến số 396 + 397 ngày 15 tháng 11 năm 2026

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Tiếp theo Công báo điện tử số 384 + 385)

119. Mô hình trồng cây dầu con rái - Mã sản phẩm: HCMTT119

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dầu con rái
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	55		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Trồng mới	kg	110	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	110		
-	Chăm sóc năm 3	kg	110		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

120. Mô hình trồng cây gáo - Mã sản phẩm: HCMTT120

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gáo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	62		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	125	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	125		
-	Chăm sóc năm 3	kg	125		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

121. Mô hình trồng cây keo lai - Mã sản phẩm: HCMTT121

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo lai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

122. Mô hình trồng cây keo lá tràm - Mã sản phẩm: HCMTT122

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo lá tràm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	
4	Thuốc chống mối	kg	16,6	TCCS	0,01 kg/hố
II	*Năm 2*				
-	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	
III	*Năm 3*				
-	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

123. Mô hình trồng cây keo tai tượng - Mã sản phẩm: HCMTT123

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo tai tượng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô	Độ dốc

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	giới			hình	$\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

124. Mô hình trồng cây sao đen - Mã sản phẩm: HCMTT124

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sao đen

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	100	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	100		
-	Chăm sóc năm 3	kg	100		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

125. Mô hình trồng cây sưa - Mã sản phẩm: HCMTT125

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sưa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

126. Mô hình trồng cây tếch - Mã sản phẩm: HCMTT126

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sưa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	160		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	498	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	498		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chăm sóc năm 3	kg	498		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

127. Mô hình trồng cây tràm lá dài - Mã sản phẩm: HCMTT127

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tràm lá dài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			tháng, năm 3: 5 tháng)		

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	10.000	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	1.000		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	2.000	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	2.000		
-	Chăm sóc năm 3	kg	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng $\leq$ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

128. Mô hình trồng cây dó trầm - Mã sản phẩm: HCMTT128

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dó trầm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK				
-	Trồng mới	kg	498	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	498		
-	Chăm sóc năm 3	kg	498		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

129. Mô hình trồng cây đàn hương - Mã sản phẩm: HCMTT129

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đàn hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Cây sinh trưởng, phát triển tốt	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón				
-	Trồng mới				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Chăm sóc năm 2				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Chăm sóc năm 3				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

130. Mô hình trồng cây tre lấy măng (điền trúc, bát độ) - Mã sản phẩm: HCMTT130

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tre điền trúc, bát độ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
-	Năm 1	kg	150	TCCS	
-	Năm 2	kg	150		
-	Năm 3	kg	150		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

131. Mô hình trồng cây xà cừ - Mã sản phẩm: HCMTT131

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây xà cừ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	110		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	330	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chăm sóc năm 2	kg	330		
-	Chăm sóc năm 3	kg	330		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

132. Mô hình trồng cây trắc - Mã sản phẩm: HCMTT132

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây trắc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo,	tháng	20	Trung cấp trở	08

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hướng dẫn kỹ thuật		(Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	lên, chuyên môn phù hợp	ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

133. Mô hình trồng cây tràm trà - Mã sản phẩm: HCMTT133

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tràm trà
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới*				
1	Giống trồng mới	cây	16.600	Cây sinh trưởng và phát triển tốt.	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	266	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	266		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	133		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Thâm canh*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	532	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	532		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	266		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					ngày/HN

134. Mô hình trồng cây thông - Mã sản phẩm: HCMTT134

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thông
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
	Giống trồng dặm	cây	166		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	25	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

135. Mô hình cơ giới hóa ứng dụng gieo hạt, mạ khay, máy cấy trong sản xuất lúa - Mã sản phẩm: HCMTT135

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây lúa
2	Trang thiết bị	Máy cấy, máy trộn đất, máy gieo hạt
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá nhân (bao gồm máy móc, thiết bị và giống, vật tư)
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cấy	cái	01	Máy cấy 4 hàng	Diện tích sản xuất 10 ha
				Máy cấy 6 hàng	Diện tích sản xuất 25 ha
				Máy cấy 7 hàng	
2	Máy trộn đất	cái	01	Công suất trộn 2 - 3 m^3/giờ	
3	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	50	Thuộc danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Khay, vỉ ươm	cái	350		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

136. Mô hình cơ giới hóa ứng dụng máy gieo hạt trong sản xuất rau, hoa - Mã sản phẩm: HCMTT136

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây rau, hoa
2	Trang thiết bị	Máy gieo hạt
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất.
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		nhân (bao gồm máy móc, thiết bị và giống, vật tư)
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy trộn đất	cái	01	Công suất trộn 2 - 3 m^3/giờ.	
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m^2/giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha ứng dụng trong canh tác rau.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,5 - 2		
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500		
3	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vôi	kg	100		
5	Giá thể	kg	1.000		
6	Khay, vỉ ươm	cái	1.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

137. Mô hình cơ giới hóa trong cây trồng - Mã sản phẩm: HCMTT137

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại cây trồng theo định hướng của Thành phố.
2	Trang thiết bị	Máy xới, máy gieo hạt, máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân, hệ thống tưới và các loại máy móc, thiết bị trong các khâu làm đất, gieo ươm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản trong cây trồng.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tiết kiệm công lao động/ha/vụ: ≥ 10 công đối với máy xới, ≥ 05 công đối với máy phun thuốc, ≥ 15 công đối với máy gieo hạt, ≥ 12 công (đối với tổng các khâu gieo sạ, bón phân, phun thuốc) đối với thiết bị bay không người lái. - Tiết kiệm nước ≥ 40% đối với hệ thống tưới

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy xới	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m^2/giờ	
3	Máy nén giá thể vào khay	cái	01	Công suất: ≥ 700 khay/giờ	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha
4	Máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
5	Hệ thống tưới phun (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất ≥ 0,1 ha

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất ≥ 0,1 ha
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
7	Thiết bị dụng cụ cắt tỉa cành nhánh	bộ	01		Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
8	Thiết bị bay không người lái phục vụ nông nghiệp	bộ	01		Diện tích sản xuất ≥ 05 ha
9	Hệ thống thu hoạch, sơ chế, đóng gói, bảo quản rau, quả	hệ thống	01		Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

138. Mô hình ủ phân hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT138

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phân hữu cơ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phối trộn, kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ phù hợp cho vi sinh vật phát triển và phân giải chất hữu cơ.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân có màu nâu đen, tơi xốp, mùi đất tự nhiên (mùi hoai mục).
4	Quy mô	01 tấn phế, phụ phẩm cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo,	tháng	06	Trung cấp trở lên,	08 ngày/tháng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	hướng dẫn kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phế phụ phẩm nông nghiệp	kg	1.000		
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	01	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	01		
4	Phân kali nguyên chất K_2O)	kg	01		
5	Chế phẩm sinh học EM	lít	05		
6	Nấm Trichoderma	kg	03		
7	Vôi	kg	10		
8	Bạt che	m^2	09		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

139. Mô hình sản xuất giống rau ăn lá - Mã sản phẩm: HCMTT139

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Quy mô	≥ 0,3 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	< 70	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu	Theo các quy định và thực tế			
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng hoặc nhà lưới*				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
2	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng. - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
-	Nhà lưới	m^2	1.000	Nhà kín hoặc hở: - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật liệu cứng chắc khác	
3	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	*Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 lít - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 3.300 m - 3.500 m	
-	Bộ điều khiển	bộ	01	Tự động hoặc bán tự	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	trung tâm			động	
3	Bẫy côn trùng	cái	> 10		
4	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng*				
1	Giống (hạt)				
-	Rau gia vị	g	70		
-	Rau dền	g	300		
-	Cải xanh ăn lá	g	600		
-	Mồng tơi	kg	02		
-	Rau muống	kg	05		
-	Măng tây	cây	2.835		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	05		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	1 - 2		
-	Bẫy pheromon	cái	05		
3	Phân bón, dinh dưỡng				
-	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	300		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	4 - 6		Sử dụng bánh dầu
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	5,6		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq$ 30%)
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	*Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Giống	hạt	19.800	Tỷ lệ nảy mầm > 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Phân bón				
-	Phân bón vô cơ	kg/lít	27-30		Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho rau gồm các thành phần cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.
-	Phân hữu cơ	kg	250		
-	Phân phun qua lá	g/ml	450 - 900		Liều lượng sử dụng 01 m/lít (g) - 02 ml/lít (g). Phun 03 lần/vụ. 01 lần phun 150 lít tương đương 450 ml (g) - 900 ml (g) tương ứng 0,45 lít (kg) - 0,9 lít (kg)
3	Thuốc BVTV	kg/lít	0,9 -	Hóa học,	Sinh học, hóa học

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			1,8	sinh học, chế phẩm vi sinh	Liều lượng sử dụng 01 ml/lít (g) - 02 m1/1ít (g). Phun 06 lần/vụ. 01 lần phun 150 1 tương đương 900 ml (g) - 1.800 ml (g) tương ứng 0,9 lít (kg) - 1,8 lít (kg)
III	*Sản xuất giống rau ăn lá ngoài nhà màng*				
1	Giống				
-	Cải xanh	g	100 - 300		
-	Rau muống, mồng tơi	kg	2 - 2,5		
2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ truyền thống	kg	3.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	15		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	09		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
-	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

140. Mô hình sản xuất giống rau ăn quả - Mã sản phẩm: HCMTT140

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 7 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
1	Công lao động thường xuyên	công	< 85	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt	Theo các quy định và thực tế			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	động nghiên cứu				
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng hoặc nhà lưới*				
1	Hệ thống tưới tự động	bộ	01		
2	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
3	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600		
4	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	m^2	1.000	Nhà kín hoặc hở: - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				liệu cứng chắc khác	
5	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
6	Bút đo EC	cái	01		
7	Bút đo pH	cái	01		
8	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	*Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa	cái	01	- Dung tích: 2.000 - 4.000 lít	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước			- Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 1.000 m - 2.000 m	
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích bạt lót sàn và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
8	Túi đóng bầu	cái	2.200	Nhựa	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng*				
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%	
-	Cà chua	g	30		Tương đương 3.200 cây
-	Ớt	g	20		Tương đương 2.500 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bí xanh (bí đao)	g	16		Tương đương 800 cây
-	Bí đỏ ăn non	g	110		Tương đương 1.800 cây
-	Dưa hấu	g	60		Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
-	Bầu	g	60		Tương đương 1.000 cây
-	Mướp hương	g	45		Tương đương 1.600 cây
-	Dưa leo	g	100		Tương đương 2.900 cây
-	Khổ qua	g	250		Tương đương 2.500 cây
-	Mướp khía	g	45		Tương đương 1.600 cây
-	Đậu cove	kg	04		Tương đương 7.000 cây
-	Đậu bắp	kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Thuốc BVTV	kg/lít			
-	Trichoderma	kg	05		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	1 - 2		
3	Bẫy pheromon	cái	05		
4	Phân bón				
-	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
-	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	500		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	12 - 18		Sử dụng bánh dầu
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	7,8		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12 - 18		Sử dụng kali sulphate ($K_2O < 30\%$)
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	*Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
	Giống, vật tư cho 01 vụ				
1	Giống				
-	Hạt giống (Dưa leo, khổ qua, mướp)	hạt	2.990 - 3.105	Tỷ lệ nảy mầm ≥ 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt
-	Cà chua	hạt	2.400		
2	Phân bón vô cơ				
-	Dưa leo, khổ qua, mướp	kg/lít	761	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N, K_2O, P_2O_5, Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	
-	Cà chua	kg/lít	600		
3	Phân bón hữu cơ	kg	660 - 1.100		
4	Giá thể trồng	m^3	22	Mụn dừa,	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh	
5	Phân phun qua lá	kg/lít	1,8 - 3,6		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03	Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh	
7	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: $Ca(NO)_3$; Dolomit: $CaMg(CO_3)_2$	
III	*Sản xuất giống rau ăn quả ngoài nhà màng*				
1	Giống	mẫu			
-	Cà chua, ớt, dưa chuột	g	50 - 150		
2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
-	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	kg	3.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	18		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
3	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp

hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

141. Mô hình sản xuất các giống hoa nền và kiểng lá theo phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật - Mã sản phẩm: HCMTT141

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa nền và kiểng lá
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn. Cây đạt 3 - 5 lá, chiều cao cây 3 - 5 cm
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	01	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	02	Công suất 02 HP	
3	Nồi hấp tiệt trùng	nồi	01	Thể tích 300 - 500 lít	
4	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
-	Giống hoa nền	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 3 - 5 rễ, có từ 5 - 10 lá, cây khỏe	
-	Giống kiểng lá	cây	50 - 100		
II	Hóa chất (môi trường pha sẵn)	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO_3	kg	2 - 4	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	NH_4NO_3	kg	2 - 4		
3	$MgSO_4.7H_2O$	kg	0,5 - 1		
4	$CaCl_2.2H_2O$	kg	0,5 - 1		
5	KH_2PO_4	kg	≤ 1		
6	$MnSO_4.4H_2O$	g	≤ 100		
7	$ZnSO_4.7H_2O$	g	≤ 100		
8	H_3BO_3	g	≤ 100		
9	Kl	g	≤ 100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	≤ 100		
11	$CuSO_4.5H_2O$	g	≤ 100		
12	$CoCl_2.6H_2O$	g	≤ 100		
13	Na_2EDTA	g	50 - 100		
14	$FeSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
Các hóa chất từ mục III.1 đến mục III.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, vw, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				
1	Thiamine-HCl	g	≤ 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	≤ 100		
3	Nicotinic acid	g	≤ 100		
4	Pyridoxine HCl	g	≤ 100		
5	Myo-Inositol	g	250 - 500		
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	5 - 10	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết ≥ 99%	Sử dụng để kích thích mẫu tạo chồi, tăng trưởng chồi và lưu giữ mẫu
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết ≥ 99%	
9	Đường	kg	35 - 60	Đường, có độ tinh khiết cao	
10	Agar	kg	10 - 20	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	
V	Vật tư, dụng cụ				
-	Bình nuôi cấy bằng thủy tinh (Chai lọ bằng	bình	3.000	Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm -	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)			Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

142. Mô hình sản xuất các giống lan bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật - Mã sản phẩm: HCMTT142

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa lan *Dendrobium, Mokara*, hồ điệp, ngọc điểm, địa lan
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn, cây đạt 4 - 6 lá, chiều cao cây 4 - 6 cm
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 24 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 24	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	1 - 3	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	2 - 4	Công suất 02 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 cây (lan *Dendrobium*, *Mokara*, Ngọc điểm), 5000 cây (lan Hồ Điệp và địa lan)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
-	Dendrobium	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 5 - 7 rễ, có từ 3 - 4 cặp lá, cây khỏe	
-	Mokara	cây	50 - 100		
-	Hồ điệp	cây	150 - 200		
-	Ngọc điểm	cây	50 - 100		
-	Địa lan	cây	100 - 150		
II	Hóa chất	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO_3	kg	3 - 5	Hóa chất có độ	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	NH_4NO_3	kg	3 - 4	tinh khiết > 99%	
3	$MgSO_4.7H_2O$	kg	0,5 - 1		
4	$CaCl_2.2H_2O$	kg	0,5 - 1		
5	KH_2PO_4	kg	0,5 - 1		
6	$MnSO_4.4H_2O$	g	50 - 100		
7	$ZnSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
8	H_3BO_3	g	50 - 100		
9	KI	g	50 - 100		
10	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	50 - 100		
11	$CuSO_4.5H_2O$	g	50 - 100		
12	$CoCl_2.6H_2O$	g	50 - 100		
13	Na_2EDTA	g	50 - 100		
14	$FeSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
Các hóa chất từ mục III.1 đến mục III.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, vw, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				
1	Thiamine-HCl	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	50 - 100		
3	Nicotinic acid	g	50 - 100		
4	Pyridoxine HCl	g	50 - 100		
5	Myo-Inositol	g	250 - 500		
6	Adenin	g	50 - 100		
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	12 - 25	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				> 99%	
V	Vật tư, dụng cụ				
-	Bình nuôi cấy bằng thủy tinh (Chai lọ bằng thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)	bình	2.000 - 3.000	- Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm - Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

143. Mô hình sản xuất các giống lan hậu cấy mô - Mã sản phẩm: HCMTT143

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium*, *Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp), *Mokara*, địa lan và các loại lan khác
2	Kỹ thuật, công nghệ	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
	ứng dụng	lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn ≥ 80%. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với sản xuất điều kiện chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới cắt nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	nước			Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa, béc tưới phun sương, đầu kết nối	
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Giàn có chiều ngan: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Có 02 màu đen - xám, độ dày màng 30 micron, khổ 400 x 1 m	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc máy 16 lít	cái	01	Có động cơ	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	Máy tính, máy ảnh...	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vỉ 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/01 vỉ
2	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với lan Dendrobium, Mokara. Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón				
-	Phân bón lá vô cơ	kg/lít	3,6 - 5,4	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N, K_2O, P_2O_5, Mg, Mn, Cu, Zn, B, Mo, Ca, Fe	Liều lượng sử dụng 1 - 1,5 g/l
-	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		Liều lượng sử dụng 0,2 - 0,4 g/chậu
-	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	2,4 - 4,8	- Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15% - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 2%	Liều lượng sử dụng 2 - 4 ml/l
4	Thuốc BVTV	kg/lít	4,8 - 9,6		- Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh. - Liều lượng sử dụng 1 - 2 ml/l
5	Chậu	cái	100.000 - 150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5 cm)	
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

144. Mô hình sản xuất giống cây dược liệu - Mã sản phẩm: HCMTT144

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dược liệu thuộc các họ: *Hypoxidaceae, Dioscoreaceae*, *Berberidaceae*, *Celastraceae*, *Rubiaceae*, *Cucurbitaceae*, *Campanulaceae*… và các giống cây dược liệu khác.
2	Quy mô	5.000 - 7.000 cây; 50 - 70 bình chồi, mỗi bình 10 cụm chồi
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
4	Yêu cầu kỹ thuật	Cây đủ tiêu chuẩn về chiều cao, số rễ, số lá. Bình chồi xanh, không dị dạng, các chồi phát triển khỏe, tốt
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp vô trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vô trùng	cái	01	Màng lọc HEPA	
3	Hệ thống nuôi cấy ngập chìm tạm thời	hệ thống	≤ 10	RITA, Plantima, hoặc tương đương	Mỗi hệ thống gồm 10 - 20 bình nuôi cấy
4	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt, máy chiết rót	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
1	Giống	cây	150 - 200	Cây giống sạch bệnh, được định danh, phân loại.	Sử dụng làm nguồn vật liệu nghiên cứu ban đầu. 01 cây lấy được 2 - 3 mẫu thí nghiệm
2	KNO_3	kg	4 - 6	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	NH_4NO_3	kg	3 - 5		
4	$MgSO_4.7H_2O$	kg	01		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	$CaCl_2.2H_2O$	kg	01		
6	KH_2PO_4	kg	01		
7	$MnSO_4.4H_2O$	g	80 - 120		
8	$ZnSO_4.7H_2O$	g	80 - 120		
9	H_3BO_3	g	80 - 120		
10	Kl	g	80 - 120		
11	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	80 - 120		
12	$CuSO_4.5H_2O$	g	80 - 120		
13	$CoCl_2.6H_2O$	g	80 - 120		
14	Na_2EDTA	g	80 - 120		
15	$FeSO_4.7H_2O$	g	80 - 120		
16	Thiamine-HCl	g	80 - 120		
17	Glycine	g	80 - 120		
18	Nicotinic acid	g	80 - 120		
19	Pyridoxine HCl	g	80 - 120		
20	Myo-Inositol	g	500 - 600		
21	Adenin	g	80 - 120		
22	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 - D, kinetin)	g	30-50	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
23	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	
24	Đường	kg	61 - 80	Đường, có độ tinh khiết cao	
25	Agar	kg	25 - 35	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

145. Mô hình sản xuất meo giống nấm - Mã sản phẩm: HCMTT145

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại meo phôi (linh chi, bào ngư, nấm hương, nấm sữa)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Dây chuyền máy đóng bịch bán tự động và nồi hấp không áp 98°C
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 1.200 bịch phôi/lần hấp
4	Quy mô	10.000 bịch phôi; 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	01 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	ngày	49	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Công cấy chuyền, hoạt hóa giống, làm meo	ngày	05		
-	Công trộn nguyên liệu	ngày	09		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công vô cổ bịch	ngày	16		
-	Công cấy	ngày	09		
-	Công chăm sóc (công theo dõi ủ tơ + công chuyển phôi + thay báo)	ngày	10		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 10.000 bịch phôi/100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà sản xuất meo giống nấm	cái	01	2.000 bịch/ngày	
2	Nhà ủ	m^2	100	Nhà kính 100 m^2 Kệ để phôi 36 cái; có máy lạnh để duy trì nhiệt độ 25 ± 2°C	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 bịch phôi/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống gốc	ống	02	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh	
II	Nguyên vật liệu				
1	Mạt cưa cao su	tấn	09 - 11	Gỗ cao su	
2	Cám bắp	kg	900 - 1.100	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm 5 - 10%	
3	Cám gạo	kg	900 -	Bột cám gạo độ ẩm 5 - 10%,	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			1.100	không lẫn tạp chất, sâu mọt	
4	Lúa gạo	kg	100	Không ẩm mốc, không lẫn tạp chất, độ ẩm ≤ 13%	
5	Vôi cục	kg	125	Dạng cục, màu rất trắng đục, tan trong nước. Hàm lượng CaO: > 90%. Kích cỡ vôi cục: 2 - 8 cm	
6	Cọng thân cây mì	kg	32	Kích thước 12 cm	
7	Mụn dừa đã qua xử lý	bao/50dm^3	09 - 10	Chỉ số EC: < 0,5%; Độ ẩm: 70 - 80%; Tỷ lệ xơ: < 05%	
8	Phân trùn quế	kg	250	Dạng mịn và cục nhỏ. Màu sắc: nâu đen. Độ ẩm: 30 - 40%.	
9	Cổ bịch	cái	10.000	Dạng nhựa	
10	Nắp đậy	cái	10.000	Nhựa	
11	Đất sét nung	kg	90 - 100	Dạng viên, cấu tạo lỗ xốp, kích thước 05 - 10 mm	
III	Hóa chất				
1	KOH	kg	12	Hàm lượng > 90%; chất rắn kết tinh màu trắng, hút ẩm, tỏa nhiệt mạnh khi hòa tan vào trong nước. Độ hòa tan: tan hoàn toàn trong nước.	
2	$MgSO_4.7H_2O$	kg	14	Dạng tinh thể trắng, có mùi, vị đắng, mặn dễ tan trong nước. Độ hòa tan: 710g/L	
3	Bột nhẹ	kg	100	Độ mịn của bột: 50-150 micron. Độ trắng > 98%, hàm lượng $CaCO_3$ 98%	
4	PDB	g	120 - 160	Dạng bột, độ tinh khiết > 99%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

146. Mô hình sản xuất phôi nấm nhộng trùng thảo - Mã sản phẩm: HCMTT146

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phôi nấm Nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kĩ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycein ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại /hũ phôi
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	≤ 60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Công lao động	ngày	30		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công pha môi trường	ngày	06		
-	Công cấy giống	ngày	04		
-	Công chăm sóc	ngày	20		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp tiệt trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vi sinh	cái	02	An toàn sinh học cấp II	
3	Máy lắc tròn	cái	4 - 5	Kích thước 1 m x 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
4	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
5	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: -2.000 + 19.999 pH. - Độ phân giải: 0,001 - Độ chính xác (± 1 digit): ± 0,005 - Khoảng đo nhiệt độ: -5,0 + 120,0 °C - Độ phân giải: 0,1°C - Độ chính xác: ± 0,1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
6	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
7	Hệ thống kệ nuôi 5 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bằng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ DxRxC:	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				1,2 m x 0,6 m x 2 m; chia 5 tầng	
8	Máy lạnh	cái	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
9	Máy tạo ẩm siêu âm	cái	02	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
10	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Ống giống thạch	ống	≤ 5	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lít	≤ 10	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
II	Nguyên liệu, hóa chất				
1	Gạo huyết rồng	kg	≤ 100	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
2	Nhộng tằm tươi	kg	20 - 25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
3	Khoai tây	kg	≤ 30		
4	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol)	mg	≤ 100	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh,	
5	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$)	g	≤ 150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
6	Yeast extract	g	≤ 1.500	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
7	Pepton from meat	g	≤ 1.000	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
8	Pepton from soya	g	≤ 500	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
9	Skim milk	g	≤ 4.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Formaldehyde	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
11	Amoniac	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
12	Trứng gà	cái	≤ 1.000	Tươi, không hôi thối	
13	Glucose	g	≤ 4.000	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
14	Dextrose	g	≤ 500	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
15	Agar	g	≤ 200	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
16	Peptone	kg	≤ 1,5	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
III	Vật tư, dụng cụ				
1	Hũ nuôi nấm	hũ	1.000 - 1.500	Nhựa trong chịu nhiệt (500 - 720 ml); thủy tinh chịu nhiệt (500 - 750 ml)	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

147. Mô hình trồng cây ăn quả, nuôi cá kết hợp du lịch sinh thái - Mã sản phẩm: HCMTT147

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ăn quả, cá
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo quy trình kỹ thuật của từng đối tượng cây trồng, vật nuôi.
3	Yêu cầu về kĩ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 70%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/motor	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống tưới tự động	-	-	thuật, quy mô mô hình TCCS.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	***Đối với cây ăn quả***				
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	36		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
B	***Đối với cá***				
1	Cá giống	kg	20	Quy cỡ giống 150 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Diệt tạp	kg	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
3	Vôi	kg	300 - 400		
4	Phân hữu cơ	kg	250		
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

Đối với cây trồng: Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu - Mã sản phẩm: HCMCN001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim bồ câu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi nhốt chuồng để tăng năng suất; Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP. - Ứng dụng cơ giới hóa hỗ trợ quan trọng trong quá trình ấp trứng, tạo ra môi trường lý tưởng cho phôi phát triển và tối ưu hóa tỷ lệ nở.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95%; năng suất 6 - 8 lứa/năm. - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ bồ câu 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 500 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân

(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng Bồ câu	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	01	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	lít	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi bồ câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	Số lượng ≤ 30

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng bồ câu					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình chăn nuôi chim cút thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 0,15 kg/con
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	0,52	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ Giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều	01	Newcastle	
4	Thuốc thú y	1.000 đồng	≤ 0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình chăn nuôi chim cút sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. - Thức ăn và mật độ nuôi phù hợp. - Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Năng suất: 260 - 270 trứng/con/năm - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ chim cút 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù	08 ngày/tháng

				hợp	

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân

(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	0,7	Số lượng, chất lượng phù hợp theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	lít	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng Cút					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình chăn nuôi chim đà điểu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim đà điểu nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 85 kg/con
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đà điểu ≥ 60 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 17% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15% (Giai đoạn 2)	- Giai đoạn 1: 161 kg; - Giai đoạn 2: 265 kg
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Newcastle; (2) Cúm Gia cầm	Liều Vắc-xin Newcastle dùng cho Đà điểu = 4 lần, Cúm Gia cầm = 3 lần liều cho gà
4	Hóa chất	lít	80	Dung dịch pha loãng	

	sát trùng			theo quy định	
5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 20	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình chăn nuôi chim trĩ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim trĩ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90%; - Trọng lượng xuất chuồng: 0,9 - 1,4 kg/con
4	Quy mô	≥ 200 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	7,1	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 15%	Hỗ trợ giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình chăn nuôi chim trĩ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim trĩ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Năng suất: 70 - 80 trứng/con/năm - Tỷ lệ trống/mái: 1/3
4	Quy mô	≥ 100 con (80 con mái, 20 con trống); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	29	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 16%	- Giai đoạn 1: 06 kg/con - Giai đoạn 2: 23 kg/con
3	Vắc-xin	liều	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 7	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu nhập nội; Gà nội; Gà lông màu lai.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu nhập nội ≥ 93%; Gà nội ≥ 90%; Gà lông màu lai ≥ 93%. - Trọng lượng xuất chuồng: Gà lông màu nhập nội ≥ 2,2 kg/con; Gà nội ≥ 1,4 kg/con; Gà lông màu lai ≥ 1,6 kg/con.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu nhập nội	kg	6,5	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 17% (Giai đoạn 2);	- Giai đoạn 1: 0,8 - Giai đoạn 2: 5,7
-	Gà nội	kg	5,6		- Giai đoạn 1: 0,5 - Giai đoạn 2: 5,1
-	Gà lông màu lai	kg	6,6		- Giai đoạn 1: 0,7 - Giai đoạn 2: 5,9
3	Vắc-xin	liều	08	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 5		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 2,8 kg
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	06	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	07	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Newcastle; (01) Đậu gà; (01) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu hướng thịt nhập nội; Gà nội; Gà hướng trứng.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ

3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu hướng thịt nhập nội ≥ 80%; Gà nội ≥ 75%; Gà hướng trứng ≥ 80%. - Năng suất sinh sản: Gà lông màu hướng thịt nhập nội ≥ 160 quả/mái/năm; Gà nội ≥ 80 quả/mái/năm; Gà hướng trứng ≥ 200 quả/mái/năm.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Gà lông màu hướng thịt nhập nội	kg	12,3	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15% (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Gà nội	kg	10,8		- Giai đoạn 1: 2,3 kg - Giai đoạn 2: 8,5 kg
-	Gà hướng trứng	kg	7,5		- Giai đoạn 1: 1,8 kg - Giai đoạn 2: 5,7 kg
3	Vắc-xin	liều	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) ILT; (02) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 15		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng	HN	01		1 - 2

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	kết				ngày/HN

10. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Gà hướng thịt ≥ 160; Gà hướng trứng ≥ 200 - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2% tháng - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ gà con 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	con/m²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		
8	Máy phát điện	cái	01		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	12,3	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Newcastle; (01) Đậu gà;	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				(02) ILT; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng gà					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm (ngan); Vịt trời.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; Vịt biển ≥ 90%; Vịt xiêm (ngan) ≥ 90%; Vịt trời ≥ 92%. - Trọng lượng xuất chuồng (kg/con): Vịt hướng thịt ≥ 3,2; Vịt kiêm dụng ≥ 1,8; Vịt biển ≥ 2,5; Vịt xiêm (ngan): 2,4 - 4; Vịt trời ≥ 1,2.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống: 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Vịt hướng thịt	kg	8,6	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 17% Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 1,6 kg - Giai đoạn 2: 7 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg	5,4		- Giai đoạn 1: 1 kg - Giai đoạn 2: 4,4 kg
-	Vịt biển	kg	7		- Giai đoạn 1: 1,2 kg - Giai đoạn 2: 5,8 kg
-	Vịt xiêm (ngan)	kg	9,4		- Giai đoạn 1: 1,4 kg - Giai đoạn 2: 8 kg
-	Vịt trời	kg	5,8		- Giai đoạn 1: 1,5 kg - Giai đoạn 2: 4,3 kg
3	Vắc-xin	liều	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 7		Vịt trời ≤ 5

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

(Xem tiếp Công báo điện tử số 388 + 389)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn